

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/7/2024

“Về việc: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lan và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1988.

HKTT: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1988.

HKTT và nơi cư trú cuối cùng: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện không rõ nơi cư trú.

(Tại phiên tòa: Có mặt anh H, vắng mặt chị M).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn- anh Phạm Văn H trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị M được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 16/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh tại thôn B, xã C. Quá trình chung sống anh, chị nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong cách làm ăn phát triển kinh tế. Chị M có ý định xuất khẩu lao động nhưng anh không đồng ý, mặt khác anh nghi ngờ lòng chung thủy của chị M giành cho anh. Do vậy, giữa anh và chị M thường xảy ra to tiếng, xúc phạm danh dự của

nhau, thậm chí đánh, chửi nhau. Từ đó, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị M đã bỏ đi từ tháng 9/2022 đến nay không quay lại chung sống cùng anh nữa, anh không biết chị M làm gì, ở đâu. Trong thời gian ly thân thỉnh thoảng anh có liên lạc với chị M qua điện thoại, mục đích hàn gắn mâu thuẫn để đoàn tụ nhưng không có kết quả; sau một thời gian thuyết phục không được, anh chủ động đặt vấn đề ly hôn và yêu cầu chị M về Tòa án nhân dân huyện B để giải quyết nhưng chị M không về và cố tình giấu không cho anh biết địa chỉ nơi chị đang cư trú.

Anh xác định không còn tình cảm, lòng tin với chị M, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M.

Do không xác định được nơi cư trú của chị M nên anh đã nộp đơn xin ly hôn chị M đến Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang – là nơi gia đình đẻ chị M đang sinh sống, sau đó anh được biết Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang đã chuyển đơn ly hôn của anh về Tòa án nhân dân huyện B là nơi chị M đăng ký thường trú để giải quyết theo thẩm quyền, anh hoàn toàn nhất trí.

Anh và chị M không có con chung.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, chị M vắng mặt tại nơi cư trú, không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị M là bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn H, xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Đỗ Thị M.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Anh H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn - chị Đỗ Thị M đăng ký hộ khẩu thường trú tại

thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương, chị M bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 9/2022, anh H xác định vẫn liên lạc với chị M qua điện thoại, nhưng chị M không cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện nay cho anh H biết. Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác định chị Đỗ Thị M không có thông tin xuất nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định chị M đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam và nơi cư trú cuối cùng của chị là xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân huyện B căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết vụ án dân sự về việc ly hôn theo đơn khởi kiện của anh H. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho chị M không thực hiện được bằng phương thức trực tiếp; việc niêm yết công khai không đảm bảo cho bị đơn nhận được thông tin về văn bản cần cấp, tổng đạt, thông báo nên Tòa án tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương thức thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 4 Điều 173, Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị M được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H và chị Đỗ Thị M được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 16 tháng 4 năm 2021, là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Trong thời gian khoảng 06 tháng sống chung, vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn đánh, chửi, xúc phạm nhau. Ngoài ra anh H không tin tưởng vợ, nghi ngờ lòng chung thủy của vợ. Chị M bỏ đi, không chung sống cùng anh H từ tháng 9/2022 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. thỉnh thoảng anh H vẫn liên lạc với chị M qua điện thoại nhưng chị M cố tình giấu địa chỉ, không cung cấp nơi cư trú hiện nay cho anh H biết.

Qua xác minh với Công an xã C và Trưởng thôn B đều xác định chị M đăng ký thường trú tại xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương, không chuyển khẩu hoặc làm thủ tục tạm trú tại địa phương khác. Quá trình chung sống anh H, chị M thường xảy ra mâu thuẫn cãi, chửi, xúc phạm nhau, sau đó chị M bỏ đi, không còn chung sống cùng anh H nữa, thỉnh thoảng chị M có về địa phương để làm các thủ tục hành chính nhưng không cung cấp địa chỉ nơi chị đang cư trú.

Anh H xác định không còn tình cảm, lòng tin với chị M, anh kiên quyết xin ly hôn, kể cả trường hợp chị M trình bày quan điểm xin đoàn tụ cũng không bao giờ anh chấp nhận.

Xét mâu thuẫn giữa anh H, chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, xử cho anh H ly hôn chị M phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh H, chị M không có con chung.

[2.3].Về quan hệ tài sản chung: Anh H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4].Về án phí: Anh H khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn H.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Đỗ Thị M.

2- Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu số BLTU/23 số 0002167 ngày 10/4/2024.

3- Về quyền kháng cáo: Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên